

**KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS ĐẶNG CÔNG BÌNH NĂM 2020**

(Đính kèm theo Quyết định số 4143/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Lương Thị Thùy	Linh	Nữ	17/02/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	77.000	79.000	79.000		79.000		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	15/04/1984	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	83.000	86.000	85.000	2.500	87.500	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự	Giáo viên Lịch sử	Trúng tuyển
3	Nguyễn Thị Bích	Phượng	Nữ	23/06/1976	Kinh	Đại học	Sư phạm tiếng Anh	Đại học	B	Tiếng Hoa - B	88.000	89.000	91.000	89.333		89.333		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
4	Lê Văn	Huy	Nam	20/06/1983	Kinh	Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Anh - B2	B	Tiếng Hoa - B; Chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Tiếng Anh	Không trúng tuyển
5	Trần Anh	Vũ	Nam	10/09/1987	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh - B	A		81.000	80.000	83.000	81.333		81.333		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
6	Bùi Văn	Long	Nam	17/10/1977	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	Không trúng tuyển
7	Nguyễn Huy	Hải	Nam	30/04/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	TOEFL 367	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	Không trúng tuyển
8	Trần Thị Cẩm	Thu	Nữ	15/11/1991	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	B		75.000	76.000	75.000	75.333		75.333		Nhân viên Thủ quỹ	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
9	Huỳnh Mẫn	Đạt	Nam	02/12/1994	Kinh	Trung cấp	Thư viện - thiết bị trường học	Tiếng Anh - A	A		61.000	62.000	61.000	61.333		61.333		Nhân viên Thư viện	<i>Trúng tuyển</i>
10	Võ Thị	Mỹ	Nữ	14/04/1986	Kinh	Đại học	Kê toán	Tiếng Anh - B	B	Quản trị văn phòng và công tác văn thư, lưu trữ	80.000	77.000	78.000	78.333		78.333		Nhân viên Văn thư	<i>Trúng tuyển</i>

* Danh sách trên gồm 10 trường hợp / 



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS ĐỖ VĂN DẬY NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 4743/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Lê Nguyễn Hoàng	Kha	Nam	12/11/1980	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh - B1	A		83.500	82.000	86.000	83.833		83.833		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
2	Đoàn Minh	Tân	Nam	22/01/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	88.000	89.500	88.167		88.167		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
3	Ngô Văn	Thọ	Nam	26/12/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	94.500	97.000	95.500		95.500		Giáo viên Hóa học	Trúng tuyển
4	Mai Khánh	Hòa	Nữ	12/02/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		76.000	80.000	81.000	79.000		79.000		Giáo viên Hóa học	Không trúng tuyển
5	Trần Lê Minh	Trang	Nữ	22/01/1986	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Nhân viên Thủ quỹ	Trúng tuyển
6	Võ Thị Thúy	Hằng	Nữ	06/05/1982	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Nhân viên Thủ quỹ	Không trúng tuyển
7	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	Nữ	13/10/1988	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	Tiếng Anh - B	A		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Nhân viên Văn thư	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
8	Võ Thị Thu	Vân	Nữ	18/11/1970	Kinh	Trung cấp	Thư viện	Tiếng Anh - B	A		73.000	73.000	75.000	73.667		73.667		Nhân viên Thư viện	Trúng tuyển

* Danh sách trên gồm 08 trường hợp./

**KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS ĐÔNG THẠNH NĂM 2020**(Đính kèm theo Quyết định số 4743 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Phạm Thạch	Kiên	Nam	26/11/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	88.000	87.500	87.500		87.500		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Bùi Minh	Tri	Nam	10/07/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		83.000	86.000	85.500	84.833		84.833		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
3	Trần Bảo Phương	Quỳnh	Nữ	09/09/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		83.500	85.000	84.250	84.250		84.250		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
4	Lê Thị Thuý	Kiều	Nữ	23/11/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		77.500	80.000	79.500	79.000		79.000		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
5	Đoàn Thị	Dương	Nữ	28/05/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	B		74.000	73.000	71.000	72.667		72.667		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
6	Võ Thị Thanh	Tâm	Nữ	06/03/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
7	Trịnh Đông	Thảo	Nữ	02/01/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
8	Trần Thị Yến	Nhi	Nữ	15/09/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	89.000	90.000	90.000		90.000		Giáo viên Lịch sử	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
9	Trịnh Thị	Quyên	Nữ	06/10/1986	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	TOEFL 373	A		85.000	87.000	83.000	85.000		85.000		Giáo viên Lịch sử	<i>Trúng tuyển</i>
10	Phạm Thị Thu	Thảo	Nữ	10/09/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		39.000	38.000	39.000	38.667		38.667		Giáo viên Lịch sử	<i>Không trúng tuyển</i>
11	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	27/03/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.500	88.000	89.000	88.833		88.833		Giáo viên Địa lý	<i>Trúng tuyển</i>
12	Nguyễn Văn	Nhân	Nam	20/06/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		71.500	70.500	71.000	71.000		71.000		Giáo viên Địa lý	<i>Trúng tuyển</i>
13	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	20/08/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		45.000	43.000	44.000	44.000		44.000		Giáo viên Địa lý	<i>Không trúng tuyển</i>
14	Lương Bá	Tước	Nam	09/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Địa lý	<i>Không trúng tuyển</i>
15	Bùi Thị Thuý	Tiên	Nữ	29/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Địa lý	<i>Không trúng tuyển</i>
16	Lê Thị	Chắc	Nữ	03/05/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		95.000	92.000	87.000	91.333		91.333		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
17	Phạm Hồng	Điệp	Nam	17/04/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		84.000	83.000	76.000	81.000		81.000		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
18	Lê Thị	Lâm	Nữ	10/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		76.000	68.500	68.000	70.833		70.833		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
19	Vô Tấn	Hậu	Nam	05/12/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
20	Trần Hùng	Tráng	Nam	10/06/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
21	Trần Thị Hoàng	Quyên	Nữ	03/01/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	81.000	82.500	82.833		82.833		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
22	Nguyễn Thị	Mỹ	Nữ	16/09/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	A		84.500	77.000	76.500	79.333		79.333		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
23	Trần Văn	Phú	Nam	20/03/1982	Kinh	Đại học	Vật Lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ bồi dưỡng nghề nghiệp vụ sư phạm	52.000	58.000	57.000	55.667		55.667		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
24	Lê Thị	Nhị	Nữ	10/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.500	95.000	91.000	95.167		95.167		Giáo viên Sinh học	<i>Trúng tuyển</i>
25	Đặng Bích	Tuyền	Nữ	06/08/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.500	90.000	91.000	91.833		91.833		Giáo viên Sinh học	<i>Trúng tuyển</i>
26	Nguyễn Lam	Ngọc	Nữ	28/02/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	B		79.000	77.000	80.500	78.833		78.833		Giáo viên Sinh học	<i>Trúng tuyển</i>
27	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	Nữ	19/02/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Sinh học	<i>Không trúng tuyển</i>
28	Lê Thị	Hằng	Nữ	01/10/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Sinh học	<i>Không trúng tuyển</i>

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
29	Trần Anh	Trúc	Nam	09/10/1986	Kinh	Đại học	Cơ khí động lực	Tiếng Anh - B	B	Chứng chỉ bồi dưỡng nghề nghiệp vụ sư phạm	92.000	93.000	90.000	91.667		91.667		Giáo viên Kỹ thuật công nghiệp	<i>Trúng tuyển</i>
30	Đặng Châu Bích	Ngọc	Nữ	21/04/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	90.000	87.000	89.667		89.667		Giáo viên Âm nhạc	<i>Trúng tuyển</i>
31	Nguyễn Sỹ	Quốc	Nam	23/05/1980	Kinh	Đại học	Sư phạm Tin học	Tiếng Anh - B	Đại học		42.500	40.000	41.500	41.333		41.333		Giáo viên Tin học	<i>Không trúng tuyển</i>
32	Nguyễn Thị Thu	Hồng	Nữ	08/11/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		84.000	86.500	80.000	83.500		83.500		Giáo viên Hóa học	<i>Trúng tuyển</i>
33	Trần Thị	Hoài	Nữ	10/9/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	A		75.000	79.000	75.000	76.333		76.333		Giáo viên Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>
34	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	10/01/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		61.000	60.000	64.000	61.667		61.667		Giáo viên Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>
35	Đặng Thị Huyền	Trần	Nữ	31/08/1994	Kinh	Trung cấp	Hành chính văn thư	Tiếng Anh - B	A		83.000	85.000	85.000	84.333		84.333		Nhân viên Văn thư	<i>Trúng tuyển</i>
36	Ngô Tấn	Đạt	Nam	13/06/1990	Kinh	Cao Đẳng	Quản trị mạng máy tính	Tiếng Anh - A2	IC3	Chứng chỉ bồi dưỡng nghề nghiệp vụ sư phạm	98.000	98.000	98.000	98.000		98.000		Nhân viên Công nghệ thông tin	<i>Trúng tuyển</i>
37	Trần Thủy	Tuyên	Nữ	20/07/1985	Kinh	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Nhân viên Thủ quỹ	<i>Không trúng tuyển</i>

* Danh sách trên gồm 37 trường hợp./



KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS LÝ CHÍNH THẮNG 1 NĂM 2020
(Đính kèm theo Quyết định số 4743/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Nguyễn Thị	Ngoan	Nữ	11/11/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Văn Địa	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	88.000	94.000	92.667		92.667		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Phan Thị	Phương	Nữ	16/03/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.500	82.000	85.000	82.833		82.833		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
3	Phạm Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	16/03/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		82.000	88.000	85.000	85.000		85.000		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
4	Nguyễn Trọng	Hiếu	Nam	08/05/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	Không trúng tuyển
5	Nguyễn Đức	Hướng	Nam	12/12/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Lịch sử	Không trúng tuyển
6	Trần Thị Hoàng	Anh	Nữ	21/08/1980	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm	Không trúng tuyển

* Danh sách trên gồm 06 trường hợp./.

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS NGUYỄN HỒNG ĐÀO NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Lê Thị Kim	Chung	Nữ	06/08/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	A		95.000	92.000	94.250	93.750		93.750		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Trần Thị	Minh	Nữ	10/12/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	A		72.000	74.000	75.750	73.917		73.917		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
3	Triệu Quốc	Bình	Nam	29/01/1984	Kinh	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Cử nhân Sư phạm Ngữ văn				Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
4	Lê Thị Quỳnh	Trang	Nữ	10/04/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		90.000	91.000	95.000	92.000		92.000		Giáo viên Lịch sử	Trúng tuyển
5	Trần Tiến	Đạt	Nam	15/07/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		96.000	93.000	94.000	94.333		94.333		Giáo viên Địa lý	Trúng tuyển
6	Phạm Tuyết Thanh	Triều	Nữ	05/10/1989	Kinh	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Chứng chỉ Quản trị máy tính cá nhân	A-Nhật; Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	94.000	96.500	94.000	94.833		94.833		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
7	Trương Thị Phượng	Hằng	Nữ	08/01/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		89.000	86.000	88.000	87.667		87.667		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
8	Trần Thị Thuý	Dương	Nữ	01/01/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		78.000	80.000	82.000	80.000		80.000		Giáo viên Toán	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
9	Dương Thị Cẩm	Nhung	Nữ	16/09/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	A		34.000	37.000	35.000	35.333		35.333		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
10	Đoàn Tiến	Dũng	Nam	06/06/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
11	Nguyễn Minh	Tuyến	Nữ	04/11/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh -B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	93.000	94.000	93.333		93.333		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
12	Trần Phương	Đông	Nam	09/05/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B1	A		76.000	75.000	77.000	76.000		76.000		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
13	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	14/01/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
14	Trần Thị	Dung	Nữ	04/08/1982	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh -B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
15	Lê Thị Hoài	Liễu	Nữ	12/08/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
16	Nguyễn Thành	Công	Nam	12/07/1986	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
17	Lương Thụy Thùy	Dương	Nữ	26/04/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	TOIEC 350	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	97.000	98.500	96.167		96.167		Giáo viên Sinh học	<i>Trúng tuyển</i>
18	Trần Thanh	Phương	Nam	04/01/1978	Kinh	Đại học	Kỹ thuật Điện - Điện tử	Tiếng Anh - B	A	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	93.000	92.000	94.750	93.250		93.250		Giáo viên Kỹ thuật công nghiệp	<i>Trúng tuyển</i>

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
19	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	08/09/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	Tiếng Anh - B	B		94.000	97.000	97.500	96.167		96.167		Giáo viên Thể dục	Trúng tuyển
20	Phạm Thị Thu	Thúy	Nữ	09/10/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		94.000	93.000	94.500	93.833		93.833		Giáo viên Hóa học	Trúng tuyển
21	Đỗ Thị Thu	Hường	Nữ	04/09/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	A		93.500	93.500	94.000	93.667		93.667		Giáo viên Hóa học	Trúng tuyển
22	Trần Minh	Tinh	Nam	10/12/1987	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		71.500	73.000	72.500	72.333		72.333		Giáo viên Hóa học	Không trúng tuyển
23	Võ Thị Tuyết	Hạnh	Nữ	08/12/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Hóa học	Không trúng tuyển
24	Nguyễn Khắc	Trưởng	Nam	16/04/1984	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - A2	A		75.000	75.000	75.000	75.000		75.000		Nhân viên Thiết bị	Trúng tuyển
25	Trần Kim	Cương	Nữ	07/04/1988	Kinh	Trung cấp	Kế toán	Tiếng Anh - B	A		65.000	66.000	65.000	65.333		65.333		Nhân viên Thủ quỹ	Trúng tuyển
26	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	01/09/1998	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		68.000	65.000	63.000	65.333		65.333		Nhân viên Thư viện	Trúng tuyển
27	Phan Thị	Hiền	Nữ	06/12/1989	Kinh	Cao Đẳng	Hành chính văn thư	Tiếng Anh - B	A		70.000	70.000	70.000	70.000		70.000		Nhân viên Văn thư	Trúng tuyển

* Danh sách trên gồm 27 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN BỬA NĂM 2020
(Đính kèm theo Quyết định số 4743/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Triệu Quyên	Quyên	Nữ	19/12/1987	Hoa	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	A		95.000	94.000	93.000	94.000		94.000		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Nguyễn Thị Nhu	Ngọc	Nữ	11/01/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B		90.000	90.000	85.000	88.333		88.333		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
3	Lê Thị	Tươi	Nữ	04/08/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		84.500	85.000	80.000	83.167		83.167		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
4	Võ Thị	Mỹ	Nữ	02/01/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B1	Tin học ứng dụng		84.000	84.000	79.000	82.333		82.333		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
5	Nguyễn Thị	Lam	Nữ	15/10/1987	Kinh	Đại học	Lịch sử	Tiếng Trung - B	B		88.000	88.500	90.000	88.833		88.833		Giáo viên Lịch sử	Trúng tuyển
6	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	27/09/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B1	B		75.000	79.000	75.000	76.333		76.333		Giáo viên Lịch sử	Trúng tuyển
7	Phan Anh	Vũ	Nam	21/05/1995	Thổ	Đại học	Giáo dục Chính trị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.000	88.000	88.000	88.333	5.000	93.333	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Giáo dục công dân	Trúng tuyển
8	Nguyễn Ngọc	Thảo	Nữ	02/03/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	87.000	89.000	89.000		89.000		Giáo viên Địa lý	Trúng tuyển
9	Huỳnh Thanh	Phong	Nam	04/03/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Tiếng Trung - A	94.000	94.000	94.000	94.000		94.000		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
10	Phạm Tấn	Tài	Nam	01/10/1982	Kinh	Đại học	Ngữ văn Anh	Đại học	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	B Pháp; Chứng chỉ nghị vụ sư phạm	89.000	89.000	89.000	89.000		89.000		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
11	Trần Thị Ánh	Tuyết	Nữ	11/05/1976	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	Kỹ thuật viên	A-Pháp	82.000	82.000	81.500	81.833		81.833		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
12	Nguyễn Bá	Tuấn	Nam	23/08/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	B	B Pháp	69.000	69.000	70.500	69.500		69.500		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
13	Bùi Đình	Hùng	Nam	24/06/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	87.000	82.500	85.500		85.500		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
14	Trần Quỳnh	Trang	Nữ	14/03/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		83.000	83.500	81.000	82.500		82.500		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
15	Võ Thị	Thủy	Nữ	01/09/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		82.000	82.000	80.000	81.333		81.333		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
16	Trần Ngọc	Hậu	Nam	01/06/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		78.000	78.000	76.500	77.500		77.500		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
17	Nguyễn Tường	Vi	Nữ	10/12/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	79.000	76.000	76.667		76.667		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
18	Phạm Thị	Anh	Nữ	04/09/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		72.000	75.000	70.000	72.333		72.333		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
19	Cao Thị Tuyết	Hường	Nữ	04/07/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		71.000	75.000	70.500	72.167		72.167		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
20	Phan Thị Bảo	Thi	Nữ	15/12/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		72.000	73.500	69.500	71.667		71.667		Giáo viên Toán	Không trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
21	Huỳnh Thị	Linh	Nữ	18/04/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	C	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		72.000	72.000	70.500	71.500		71.500		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
22	Lê Thị	Hương	Nữ	20/12/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		71.000	73.000	70.000	71.333		71.333		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
23	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	04/09/1991	Kinh	Đại học	Toán - Tin ứng dụng	C	B	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	70.000	67.500	63.500	67.000		67.000		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
24	Nguyễn Trung	Thành	Nam	11/02/1984	Kinh	Thạc sĩ	Toán giải tích	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
25	Trần Thị Phượng	Trinh	Nữ	27/07/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
26	Nguyễn Đình	Đa	Nam	05/11/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	A		96.000	84.000	87.000	89.000		89.000		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
27	Phan Thị Thùy	Hương	Nữ	01/03/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		73.000	77.000	77.000	75.667		75.667		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
28	Vũ Thành	Duy	Nam	24/12/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	A		79.000	74.000	74.000	75.667		75.667		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
29	Nguyễn Thị Ngọc	Vy	Nữ	19/02/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Nhật N5	A		83.000	71.000	72.000	75.333		75.333		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
30	Hồ Thị Thủy	Tiên	Nữ	06/07/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	A		75.000	71.000	78.000	74.667		74.667		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
31	Nguyễn Kim	Tiền	Nữ	30/12/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		66.000	72.000	72.000	70.000		70.000		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
32	Nguyễn Minh	Nghĩa	Nam	19/05/1984	Kinh	Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	CNSP Vật lý	62.000	69.000	76.000	69.000		69.000		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
33	Trần Thị Thanh	Hương	Nữ	28/09/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		63.000	71.000	72.000	68.667		68.667		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
34	Hà Thị Thanh	Hằng	Nữ	08/11/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Kỹ thuật Nữ công	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		94.500	95.000	92.000	93.833		93.833		Giáo viên Nữ công	<i>Trúng tuyển</i>
35	Trần Quốc	Dũng	Nam	04/05/1992	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	95.000	94.000	94.667		94.667		Giáo viên Thể dục	<i>Trúng tuyển</i>
36	Hoàng Phước	Sang	Nam	13/11/1994	Kinh	Đại học	Quản lý Thể dục thể thao	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	80.500	81.000	79.000	80.167	5.000	85.167	Con thương bình	Giáo viên Thể dục	<i>Trúng tuyển</i>
37	Huỳnh Văn	Trung	Nam	03/03/1986	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ lý luận dạy học và giáo dục	81.000	81.000	81.000	81.000		81.000		Giáo viên Thể dục	<i>Trúng tuyển</i>
38	Ngô Minh	Đức	Nam	10/09/1989	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	B	B	Chứng nhận bồi dưỡng nghề vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Thể dục	<i>Không trúng tuyển</i>

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
39	Lê Thị Kim	Cương	Nữ	22/01/1982	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị trường học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		95.000	90.000	90.000	91.667		91.667		Nhân viên Thiết bị	Trúng tuyển
40	Nguyễn Thị Thanh	Vân	Nữ	03/09/1980	Kinh	Cao Đẳng	Tài chính doanh nghiệp	B	A		90.000	90.000	85.000	88.333		88.333		Nhân viên Thủ quỹ	Trúng tuyển
41	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	24/10/1984	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Nhân viên Thư viện	Trúng tuyển
42	Nguyễn Phúc	Thọ	Nam	28/01/1982	Kinh	Trung cấp	Công nghệ thông tin	B1	A		85.000	85.000	90.000	86.667	5.000	91.667	Con thương binh	Nhân viên Công nghệ thông tin	Trúng tuyển
43	Phạm Thị Dung	Nghị	Nữ	25/05/1991	Kinh	Cao Đẳng	Quản trị văn phòng	B	B	Bồi dưỡng nghệ vụ văn thư, lưu trữ	78.000	75.000	75.000	76.000		76.000		Nhân viên văn thư	Trúng tuyển

* Danh sách trên gồm 43 trường hợp./



KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS PHAN CÔNG HỚN NĂM 2020
(Đính kèm theo Quyết định số 4143/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Vũ Thị	Thơm	Nữ	20/06/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		43.000	42.000	40.000	41.667		41.667		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
2	Nguyễn Ngọc	Chính	Nam	19/03/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	A		93.500	95.000	94.000	94.167		94.167		Giáo viên Lịch sử	Trúng tuyển
3	Hoàng Lê Anh	Trinh	Nữ	04/06/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Nhật N4	88.000	88.000	88.000	88.000		88.000		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
4	Trần Thị Ngọc	Diễm	Nữ	04/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	B	B1 Pháp	66.500	65.000	65.000	65.500		65.500		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
5	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	25/02/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		57.000	57.000	57.000	57.000		57.000		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
6	Lê Phạm Minh	Thái	Nam	15/03/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	Không trúng tuyển
7	Võ Thành	Đạt	Nam	16/10/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.500	89.000	87.000	88.500		88.500		Giáo viên Thể dục	Trúng tuyển
8	Đậu Đức	Cánh	Nam	02/07/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Tổng phụ trách đội	Không trúng tuyển
9	Nguyễn Thị Thanh Kim	Huệ	Nữ	01/01/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	B	B		64.500	64.500	64.500	64.500		64.500		Giáo viên Hóa học	Trúng tuyển
10	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nữ	19/06/1998	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.000	65.000	65.000	63.333		63.333		Nhân viên Thiết bị	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
11	Trần Thị Ái	Nhi	Nữ	18/01/1990	Kinh	Đại học	Tài chính ngân hàng	Toeic 715	B		80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Nhân viên Thủ quỹ	<i>Trúng tuyển</i>
12	Nguyễn Minh	Anh	Nữ	08/05/2000	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	B		73.000	76.000	73.000	74.000		74.000		Nhân viên Thư viện	<i>Trúng tuyển</i>
13	Nguyễn Phan Phương	Huyền	Nữ	24/10/1985	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	89.000	90.000	89.667		89.667		Nhân viên Văn thư	<i>Trúng tuyển</i>

* Danh sách trên gồm 13 trường hợp. 

**KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH TRƯỜNG THCS TAM ĐÔNG 1 NĂM 2020**

(Đính kèm theo Quyết định số 4745/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Hoàng Văn	Đạt	Nam	20/12/1988	Tày	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		79.000	81.500	80.500	80.333	5.000	85.333	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Nguyễn Thị Huyền	Tường	Nữ	29/05/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	C	B		77.500	78.500	77.500	77.833		77.833		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
3	Hoàng Thị	Duyên	Nữ	28/11/1992	Nùng	Đại học	Sư phạm Toán	B1	B		91.500	91.500	90.500	91.167	5.000	96.167	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Toán	Trúng tuyển
4	Trần Bích	Phương	Nữ	28/02/1994	Kinh	Đại học	Toán học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	89.500	90.500	89.000	89.667		89.667		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
5	Phạm Thị	Hương	Nữ	03/10/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Toeic 455	B		76.000	78.000	75.000	76.333		76.333		Giáo viên Toán	Không trúng tuyển
6	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	05/09/1997	Kinh	Đại học	Kĩ thuật nữ công (Sư phạm Kinh tế gia đình)	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Nữ công	Không trúng tuyển
7	Huỳnh Minh	Hiếu	Nam	29/05/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		91.000	91.500	90.500	91.000	2.500	93.500	Bộ đội xuất ngũ	Giáo viên Thể dục	Trúng tuyển
8	Nguyễn Hữu	Tinh	Nam	11/01/1996	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	91.000	90.000	90.333		90.333		Giáo viên Thể dục	Trúng tuyển
9	Lê Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	18/12/1998	Kinh	Trung cấp	Thư viện - thiết bị	A	A		76.000	80.000	78.500	78.167		78.167		Nhân viên Thiết bị	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
10	Phan Thị Khánh	Hào	Nữ	06/09/1983	Kinh	Đại học	Kế toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		89.500	90.000	89.500	89.667		89.667		Nhân viên Thủ quỹ	Trúng tuyển
11	Nguyễn Thị Lệ	Kha	Nữ	03/06/1983	Kinh	Trung cấp	Kế toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Nhân viên Thủ quỹ	Không trúng tuyển
12	Vũ Thị	Dương	Nữ	27/02/1985	Kinh	Cao Đẳng	Văn thư lưu trữ	B	B		85.000	86.000	86.500	85.833		85.833		Nhân viên Văn thư	Trúng tuyển

* Danh sách trên gồm 12 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 4143/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Võ Thị Ngọc	Huyền	Nữ	29/12/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	85.000	85.500	85.500		85.500		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Võ Lê Thanh	Thủy	Nữ	02/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		83.000	84.000	84.000	83.667		83.667		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
3	Phan Thanh	Thanh	Nam	13/04/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao		81.000	82.000	81.500	81.500		81.500		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
4	Đinh Thị Thanh	Huyền	Nữ	07/03/1988	Kinh	Đại học	Văn học	B	A	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	76.000	77.000	77.000	76.667		76.667		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
5	Nguyễn Thị	Chung	Nữ	14/11/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
6	Nguyễn Thị Việt	Bắc	Nữ	25/08/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		70.000	70.500	71.000	70.500		70.500		Giáo viên Lịch sử	Trúng tuyển
7	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	07/07/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		62.000	65.000	64.500	63.833		63.833		Giáo viên Lịch sử	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
8	Cáp Thị Xuân	Trà	Nữ	01/08/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	A	B Pháp; chứng chỉ nghề vụ sư phạm	87.000	85.000	87.000	86.333		86.333		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
9	Nguyễn Minh	Thuận	Nam	14/04/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		83.000	83.000	81.000	82.333		82.333		Giáo viên Toán học	Trúng tuyển
10	Lê Văn	Sinh	Nam	12/10/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		79.000	82.000	77.500	79.500		79.500		Giáo viên Toán học	Trúng tuyển
11	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	10/10/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	79.000	75.000	76.333		76.333		Giáo viên Toán học	Trúng tuyển
12	Lê Thị Ngọc	Mai	Nữ	15/02/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán học	Không trúng tuyển
13	Phan Thị Hoài	Thương	Nữ	27/08/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán học	Không trúng tuyển
14	Trương Bảo	Huyền	Nữ	05/11/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.500	86.000	86.000	86.167		86.167		Giáo viên Vật lý	Trúng tuyển
15	Huỳnh Nguyễn Kim	Dung	Nữ	27/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.000	61.000	60.500	60.500		60.500		Giáo viên Vật lý	Không trúng tuyển
16	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	08/03/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Tin học	B	Đại học		81.000	82.500	83.000	82.167		82.167		Giáo viên Tin học	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
17	Nguyễn Thị Lệ	Xuân	Nữ	10/02/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Sinh học	<i>Không trúng tuyển</i>
18	Nguyễn Bảo	Đạt	Nam	16/05/1994	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	88.000	89.000	88.333		88.333		Nhân viên Thiết bị	<i>Trúng tuyển</i>
19	Nguyễn Thị	Diệu	Nữ	26/04/1988	Kinh	Đại học	Kế toán	B	B		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Nhân viên Thủ quỹ	<i>Trúng tuyển</i>
20	Võ Thị Sơn	Ca	Nữ	11/12/1987	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	87.000	87.000	86.667		86.667		Nhân viên Thư viện	<i>Trúng tuyển</i>
21	Trương Thị Thanh	Trúc	Nữ	05/11/1992	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	A	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	85.000	85.000	85.000		85.000		Nhân viên Văn thư	<i>Trúng tuyển</i>

* Danh sách trên gồm 21 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS TÔ KÝ NĂM 2020**

(Đính kèm theo Quyết định số 4745/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Đặng Thị	Nụ	Nữ	18/06/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	95.000	94.000	94.000		94.000		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Nguyễn Thị	Bích	Nữ	17/03/1992	Kinh	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	B	B	Cử nhân Sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
3	Lê Quốc	Tuấn	Nam	11/05/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	B	A		94.000	96.000	97.000	95.667		95.667		Giáo viên Giáo dục công dân	Trúng tuyển
4	Nguyễn Hoàng	Lâm	Nam	20/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	B1	A		93.000	94.000	94.000	93.667		93.667		Giáo viên Địa lý	Trúng tuyển
5	Phạm Thị Thúy	Vi	Nữ	10/08/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	B2	A	B Pháp	93.750	95.000	96.000	94.917		94.917		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
6	Kim Quốc	Việt	Nam	12/04/1988	Khmer	Đại học	Toán - Tin học	B	Đại học	Chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm	63.000	65.000	65.000	64.333	5.000	69.333	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Toán	Trúng tuyển
7	Nguyễn Thị Thủy	Dung	Nữ	25/01/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		38.000	41.000	41.000	40.000		40.000		Giáo viên Toán	Không trúng tuyển
8	Nguyễn Thị	Vân	Nữ	07/07/1993	Kinh	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	B	B	Cử nhân Sư phạm Vật lý	77.000	76.000	77.000	76.667		76.667		Giáo viên Vật lý	Trúng tuyển
9	Nguyễn Huỳnh Phương	Duyên	Nữ	26/10/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	A		72.000	71.000	72.000	71.667		71.667		Giáo viên Vật lý	Trúng tuyển
10	Nguyễn Thị Thanh	Mai	Nữ	28/12/1989	Kinh	Đại học	Vật lý	B	A	Chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm	67.000	68.000	68.000	67.667		67.667		Giáo viên Vật lý	Không trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
11	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	06/11/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		58.000	58.000	58.000	58.000		58.000		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
12	Nguyễn Ngọc	Hương	Nữ	10/10/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		75.000	74.000	75.000	74.667		74.667		Giáo viên Sinh học	<i>Trúng tuyển</i>
13	Biện Tấn	Tiền	Nam	01/01/1995	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	79.000	79.000	79.333		79.333		Giáo viên Thể dục	<i>Trúng tuyển</i>
14	Nguyễn Việt	Hùng	Nam	15/07/1991	Kinh	Đại học	Giáo dục thể chất	B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Thể dục	<i>Không trúng tuyển</i>
15	Trần Thị	Thảo	Nữ	06/08/1991	Kinh	Đại học	Hóa học	B	B	Chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm	61.000	66.000	67.000	64.667		64.667		Giáo viên Hóa học	<i>Trúng tuyển</i>
16	Trần Thị	Nga	Nữ	02/11/1983	Kinh	Cao Đẳng	Sư phạm Vật lý	B	A	Chứng nhận bồi dưỡng nghề nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập	80.000	80.000	80.000	80.000		80.000		Nhân viên hỗ trợ giáo dục khuyết tật	<i>Trúng tuyển</i>
17	Nguyễn Thị Thanh	Phụng	Nữ	06/05/1988	Kinh	Đại học	Quản trị nhân lực, Chứng chỉ Văn thư lưu trữ	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ văn thư - lưu trữ	92.000	92.000	92.000	92.000		92.000		Nhân viên Văn thư	<i>Trúng tuyển</i>

* Danh sách trên gồm 17 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS TRUNG MỸ TÂY 1 NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 4743/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	07/02/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	B	A		83.000	83.500	82.500	83.000		83.000		Giáo viên Giáo dục công dân	Trúng tuyển
2	Đặng Thành	Long	Nam	09/06/1990	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Giáo dục công dân	Không trúng tuyển
3	Huỳnh Thị Bích	Trang	Nữ	04/09/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa Lý	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Địa lý	Không trúng tuyển
4	Hoàng Thị	Thành	Nữ	05/07/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
5	Lê Thị	Thanh	Nữ	18/08/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
6	Nguyễn Đỗ Uyên	Danh	Nữ	04/01/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
7	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	02/12/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	A	B Pháp	71.000	70.750	73.000	71.583		71.583		Giáo viên Tiếng Anh	Trúng tuyển
8	Trần Thị	Vinh	Nữ	02/01/1986	Kinh	Đại học	Vật Lý	B	B	Chứng chỉ nghề vụ sư phạm	79.000	80.000	78.000	79.000		79.000		Giáo viên Vật lý	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
9	Hoàng Thị	Thúy	Nữ	16/07/1984	Kinh	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Cử nhân sư phạm Vật lý				Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
10	Phạm Thị	Hoa	Nữ	18/01/1982	Kinh	Đại học	Toán	C	B		81.000	82.000	83.000	82.000		82.000		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
11	Lê Văn	Hùng	Nam	10/06/1984	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		67.000	67.000	68.000	67.333		67.333		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
12	Đặng Thị Kim	Hồng	Nữ	06/01/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		53.000	54.000	56.000	54.333		54.333		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
13	Vi Văn	Tuyển	Nam	15/03/1987	Thái	Đại học	Sư phạm Toán	A2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		37.000	37.000	39.000	37.667	5.000	42.667	Dân tộc thiểu số	Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
14	Nguyễn Thị Minh	Trang	Nữ	09/04/1989	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
15	Nguyễn Minh	Dương	Nam	02/09/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
16	Nguyễn Hoàng Duy	Minh	Nam	05/09/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
17	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	20/03/1986	Kinh	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	B	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
18	Nguyễn Hoàng Vĩnh	Phước	Nam	15/09/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		97.000	96.500	96.000	96.500		96.500		Giáo viên Sinh học	Trúng tuyển
19	Nguyễn Phúc	Hậu	Nam	11/07/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		86.000	88.000	85.000	86.333		86.333		Giáo viên Sinh học	Trúng tuyển
20	Nguyễn Chấn	Nam	Nam	19/05/1993	Kinh	Đại học	Giáo dục Thể chất	Toeic 555	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		90.000	91.000	89.000	90.000		90.000		Giáo viên Thể dục	Trúng tuyển
21	Lâm Nguyễn Nhật	Vi	Nữ	22/08/1981	Kinh	Đại học	Sư phạm Kỹ thuật nữ công	Toeic 465	A		45.000	46.000	42.000	44.333		44.333		Giáo viên Nữ công	Không trúng tuyển
22	Nguyễn Hữu	Hiếu	Nam	29/05/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		93.000	90.000	87.000	90.000		90.000		Giáo viên Mỹ thuật	Trúng tuyển
23	Trần Thị Hoàng	Hà	Nữ	07/07/1990	Kinh	Đại học	Thiết kế đồ họa quảng cáo	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	Chứng chỉ bồi dưỡng nghịệp vụ sư phạm	45.000	46.000	45.000	45.333		45.333		Nhân viên Công nghệ thông tin	Không trúng tuyển
24	Đoàn Ngọc	Thủy	Nữ	20/03/1982	Kinh	Đại học	Kế toán	B	A		90.000	90.000	90.000	90.000		90.000		Nhân viên Thủ quỹ	Trúng tuyển
25	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết	Nữ	26/06/1985	Kinh	Trung cấp	Kế toán	A	B					Vắng		Vắng		Nhân viên Thủ quỹ	Không trúng tuyển

* Danh sách trên gồm 25 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS XUÂN THỜI THUẬN NĂM 2020
(Đính kèm theo Quyết định số 4745/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Đặng Vũ	Thành	Nam	01/05/1994	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	Tiếng Anh - B	B		79.500	80.000	77.000	78.833		78.833		Giáo viên Giáo dục công dân	Trúng tuyển
2	Bùi Thị	Ngọc	Nữ	01/05/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Giáo dục công dân	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		44.500	45.500	42.000	44.000		44.000		Giáo viên Giáo dục công dân	Không trúng tuyển
3	Hoàng Thị	Hằng	Nữ	28/05/1985	Kinh	Đại học	Sư phạm Chính trị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Giáo dục công dân	Không trúng tuyển
4	Lưu Thị	Thiệt	Nữ	26/06/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
5	Huỳnh Thị Kim	Chung	Nữ	10/01/1990	Kinh	Đại học	Ngữ văn	Tiếng Anh - B	B	Chứng chỉ nghị vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
6	Dương Thị	Sinh	Nữ	04/02/1985	Kinh	Đại học	Ngữ văn	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghị vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển
7	Lê Thị	Thịnh	Nữ	01/07/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Không trúng tuyển



STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
8	Vũ Thị Lam	Sa	Nữ	26/11/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Lịch sử	<i>Không trúng tuyển</i>
9	Nguyễn Thị Kim	Chi	Nữ	02/09/1989	Kinh	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B	B		39.000	42.000	43.000	41.333		41.333		Giáo viên Địa lý	<i>Không trúng tuyển</i>
10	Trần Hoàng	Quý	Nam	25/10/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		65.500	65.500	66.500	65.833		65.833		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
11	La Thị	Phú	Nữ	26/02/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.000	62.000	61.500	61.167		61.167		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
12	Mai Võ Vương	Nhi	Nữ	09/01/1993	Kinh	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Toán	Tiếng Anh - B1	B	Cử nhân sư phạm Toán học	56.500	59.000	55.500	57.000		57.000		Giáo viên Toán	<i>Trúng tuyển</i>
13	Vũ Thị	Thêu	Nữ	02/09/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
14	Hứa Quang	Danh	Nam	01/01/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	C	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	<i>Không trúng tuyển</i>
15	Trần Tường	Thi	Nữ	30/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		92.000	94.500	93.000	93.167		93.167		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
16	Hồ Kim	Huyền	Nữ	25/08/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		88.000	89.000	88.000	88.333		88.333		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
17	Hoàng Thị	Duyên	Nữ	12/04/1994	Kinh	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		63.000	65.500	66.000	64.833		64.833		Giáo viên Vật lý	<i>Trúng tuyển</i>
18	Lê Thị	Thương	Nữ	12/02/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		60.500	62.500	62.000	61.667		61.667		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
19	Nguyễn Thị Hồng	Vy	Nữ	19/02/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Nhật - N5	A					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
20	Nguyễn Thảo	Luyến	Nữ	15/10/1988	Kinh	Đại học	Vật lý	Tiếng Anh - B	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	<i>Không trúng tuyển</i>
21	Trần Thị Bình	Yên	Nữ	24/09/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		81.000	80.500	83.000	81.500		81.500		Giáo viên Sinh học	<i>Trúng tuyển</i>
22	Lê Thị Khánh	Vi	Nữ	03/08/1993	Kinh	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh - B	B		66.500	66.500	68.000	67.000		67.000		Giáo viên Sinh học	<i>Trúng tuyển</i>
23	Đa Tấn	Lực	Nam	28/02/1994	Chăm	Đại học	Giáo dục thể chất	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Thể dục	<i>Không trúng tuyển</i>
24	Nguyễn Thị Bích	Thùy	Nữ	02/11/1991	Kinh	Đại học	Hóa học	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ nghịệp vụ sư phạm	94.500	94.000	93.000	93.833		93.833		Giáo viên Hóa học	<i>Trúng tuyển</i>
25	Trần Văn	Tuân	Nam	25/06/1990	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Toeic 460	B		85.500	85.000	84.500	85.000		85.000		Giáo viên Hóa học	<i>Trúng tuyển</i>
26	Trần Hải	Phương	Nữ	06/09/1992	Kinh	Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Tiếng Anh - B	B	Cử nhân sư phạm Hóa học	84.500	82.500	83.000	83.333		83.333		Giáo viên Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
27	Phùng Minh Huy	Thanh	Nam	05/10/1992	Kinh	Đại học	Hóa học	Tiếng Anh - B	B	Chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm	79.500	80.000	82.000	80.500		80.500		Giáo viên Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>
28	Đặng Thị	Ngọc	Nữ	29/05/1997	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		80.000	79.000	77.000	78.667		78.667		Giáo viên Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>
29	Phạm Thị	Ngân	Nữ	02/07/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		71.500	71.000	72.000	71.500		71.500		Giáo viên Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>
30	Nguyễn Thị	Nhiên	Nữ	12/10/1989	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B	B		63.000	62.000	60.000	61.667		61.667		Giáo viên Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>
31	Hứa Thị Thanh	Thùy	Nữ	07/04/1995	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh - B1	B					Vắng		Vắng		Giáo viên Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>
32	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Nữ	10/01/1997	Kinh	Trung cấp	Thư viện - thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		76.000	80.000	77.000	77.667		77.667		Nhân viên Thiết bị	<i>Trúng tuyển</i>
33	Huỳnh Thị Kim	Loan	Nữ	03/05/1970	Kinh	Trung cấp	Thư viện - thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	88.000	91.000	88.667		88.667		Nhân viên Thư viện	<i>Trúng tuyển</i>

* Danh sách trên gồm 33 trường hợp./



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG BỒI DƯỠNG GIÁO DỤC NĂM 2020
(Đính kèm theo Quyết định số 4743 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Mai Thị Thu	Duyên	Nữ	26/12/1993	Kinh	Cao Đẳng	Tài chính ngân hàng	Toeic 315	A		64.000	60.000	67.000	63.667		63.667		Nhân viên Thủ quỹ	Trúng tuyển

* Danh sách trên gồm 01 trường hợp./



KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 4443/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Lương Thị Thu	Trang	Nữ	14/04/1994	Kinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B	B		82.000	81.000	82.000	81.667		81.667		Giáo viên Ngữ văn	Trúng tuyển
2	Võ Thị Minh	Trâm	Nữ	12/06/1996	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	B		46.000	52.000	53.000	50.333		50.333		Giáo viên Toán	Trúng tuyển
3	Võ Bảo	Thạch	Nam	21/04/1991	Kinh	Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	Không trúng tuyển
4	Nguyễn Trọng	Khiêm	Nam	04/10/1974	Kinh	Đại học	Vật lý	Tiếng Anh - B	A	Chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm	85.000	84.000	85.000	84.667		84.667		Giáo viên Vật lý	Trúng tuyển
5	Hồ Hải	Yến	Nữ	26/08/1998	Kinh	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản					Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	Không trúng tuyển
6	Võ Thị	Khánh	Nữ	12/04/1991	Kinh	Đại học	Vật lý	Tiếng Anh - B	B	Chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm				Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	Không trúng tuyển
7	Trần Dương Xuân	Sang	Nam	04/08/1983	Kinh	Đại học	Hành chính học	Tiếng Anh - B	B		65.000	64.000	65.000	64.667		64.667		Nhân viên Giáo vụ	Trúng tuyển

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
8	Trần Thị Thanh	Trang	Nữ	17/02/1997	Kinh	Đại học	Quản lý nhà nước	Tiếng Anh - B1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		85.000	86.000	85.000	85.333		85.333		Nhân viên Tổ chức nhân sự	Trúng tuyển
9	Bùi Thị Ngọc	Yến	Nữ	07/02/1983	Kinh	Đại học	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh - B	A		78.000	79.000	78.000	78.333		78.333		Nhân viên Tổ chức nhân sự	Không trúng tuyển
10	Trương Thị	Oanh	Nữ	15/10/1970	Kinh	Cao Đẳng	Quản trị văn phòng	Tiếng Anh - B1	A		95.000	95.000	95.000	95.000		95.000		Nhân viên Văn thư	Trúng tuyển

* Danh sách trên gồm 10 trường hợp./



KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC TRƯỜNG THCS NGUYỄN AN KHƯƠNG NĂM 2020
(Đính kèm theo Quyết định số 4743/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ	Tên	Nam/ Nữ	Ngày sinh	Dân tộc	Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Sát hạch 1	Sát hạch 2	Sát hạch 3	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Kết quả
1	Nguyễn Hoài	Phương	Nam	05/09/1997	Kinh	Đại học	Giáo dục Chính trị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		87.000	90.000	89.000	88.667		88.667		Giáo viên Giáo dục công dân	<i>Trúng tuyển</i>
2	Đoàn Đình	Luân	Nam	18/06/1992	Kinh	Đại học	Sư phạm Hóa học	TOEIC 455	B		92.000	93.000	93.000	92.667		92.667		Giáo dục Hóa học	<i>Trúng tuyển</i>
3	Hoàng Thị	Phượng	Nữ	03/03/1988	Kinh	Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Tiếng Anh - C	A	Cử nhân Sư phạm Hóa học	67.000	65.000	65.000	65.667		65.667		Giáo dục Hóa học	<i>Không trúng tuyển</i>
4	Lê Trung	Ngân	Nam	17/02/1983	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản		99.000	99.000	99.000	99.000		99.000		Nhân viên Thiết bị	<i>Trúng tuyển</i>
5	Đỗ Thị Như	Ngọc	Nữ	02/04/1984	Kinh	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Tiếng Anh - B	B		95.000	93.000	93.000	93.667		93.667		Nhân viên Thủ quỹ	<i>Trúng tuyển</i>
6	Lê Minh	Trí	Nam	28/02/1987	Kinh	Cao Đẳng	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh - B	Cao đẳng		80.000	83.000	83.000	82.000		82.000		Nhân viên Công nghệ thông tin	<i>Trúng tuyển</i>
7	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Nữ	20/11/1992	Kinh	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị	Tiếng Anh - A	B		86.000	86.000	87.000	86.333		86.333		Nhân viên Thư viện	<i>Trúng tuyển</i>
8	Nguyễn Ngọc Tuyết	Anh	Nữ	19/03/1996	Kinh	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	Tiếng Anh - A2	B		93.000	92.000	92.000	92.333		92.333		Nhân viên văn thư	<i>Trúng tuyển</i>

* Danh sách trên gồm 08 trường hợp./